

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		<u>375,053,577,637</u>	<u>206,827,484,139</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		<u>4,328,001,099</u>	<u>10,048,378,526</u>
1. Tiền:	111	V.1	3,628,001,099	9,598,378,526
2. Các khoản tương đương tiền:	112		700,000,000	450,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	<u>26,660,000,000</u>	<u>31,174,899,000</u>
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54,800,000,000	65,730,739,308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(28,140,000,000)	(34,555,840,308)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	<u>338,996,826,661</u>	<u>150,573,389,206</u>
1. Phải thu của khách hàng	131		20,940,081,136	11,413,308,057
2. Trả trước cho người bán	132		209,666,193,816	40,631,312,832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		108,390,551,709	98,528,768,317
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	<u>134,167,233</u>	<u>10,030,892,733</u>
1. Hàng tồn kho	141		134,167,233	10,030,892,733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		<u>4,934,582,644</u>	<u>4,999,924,674</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,950,003	108,636,367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		276,383,898	1,092,864,564
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,618,248,743	3,798,423,743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		<u>1,302,307,782,016</u>	<u>1,314,184,455,466</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		<u>4,345,621,247</u>	<u>4,345,621,247</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		4,345,621,247	4,345,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		<u>495,415,632,564</u>	<u>491,961,809,424</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	3,664,437,770	3,914,990,931
- Nguyên giá	222		11,324,576,854	11,376,771,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,660,139,084)	(7,461,781,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	44,551,025,610	44,747,675,028
- Nguyên giá	228		47,084,099,490	47,084,099,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,533,073,880)	(2,336,424,462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	447,200,169,184	443,299,143,465
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	8	<u>190,702,581,914</u>	<u>192,660,607,952</u>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		224,224,251,966	224,224,251,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(33,521,670,052)	(31,563,644,014)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	9	<u>604,992,687,979</u>	<u>616,331,064,926</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,705,607,279	128,263,107,279
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		141,080,309,000	141,080,309,000
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		345,236,888,684	371,311,265,631
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(13,030,116,984)	(24,323,616,984)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>6,851,258,312</u>	<u>8,885,351,917</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,000,000	1,791,093,605
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	5,163,758,312	5,163,758,312
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,680,500,000	1,930,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		<u>1,677,361,359,653</u>	<u>1,521,011,939,605</u>
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		<u>1,025,095,747,762</u>	<u>870,823,688,655</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>629,531,789,822</u>	<u>460,063,931,289</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	235,059,607,616	235,127,329,526
2. Phải trả cho người bán	312		2,055,787,368	4,959,773,687
3. Người mua trả tiền trước	313		45,027,458,646	44,268,042,953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7,398,906,632	5,714,417,145
5. Phải trả công nhân viên	315		26,958,214,040	29,864,621,225
6. Chi phí phải trả	316	12	8,751,092,901	9,771,535,695
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	303,348,236,809	126,244,948,661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		932,485,810	4,113,262,397
II. NỢ DÀI HẠN :	330		<u>395,563,957,940</u>	<u>410,759,757,366</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	111,642,810,655	111,336,284,495
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	179,173,092,890	194,281,092,890
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		274,329,456	371,111,072
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	104,473,724,939	104,771,268,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		<u>652,265,611,891</u>	<u>650,188,250,950</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	18	<u>652,265,611,891</u>	<u>650,188,250,950</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,469,151,903	12,469,151,903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,469,151,903	12,469,151,903

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		60,997,194,140	58,919,833,199
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1,677,361,359,653	1,521,011,939,605

Tp HCM, 31/3/2012

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	34,745,674,479	32,515,615,914
2. Các khoản giảm trừ	02		20,204,650	25,530,318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34,725,469,829	32,490,085,596
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	21,838,174,520	21,350,392,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,887,295,309	11,139,693,164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	8,977,215,469	3,206,760,059
7. Chi phí tài chính	22	V.22	21,462,946,956	18,128,057,819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,147,241,065	17,374,894,337
8. Chi phí bán hàng	24		556,142,922	713,356,026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,058,869,731	6,810,472,757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(7,213,448,831)	(11,305,433,379)
11. Thu nhập khác	31		10,749,103,411	3,890,057,700
12. Chi phí khác	32		1,458,293,639	30
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,290,809,772	3,890,057,670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,077,360,941	(7,415,375,709)
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			8,902,560,097	2,988,831,000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,077,360,941	(7,415,375,709)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tp HCM, 31/3/2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2012

Phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2012	Quý I/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,077,360,941	(7,415,375,709)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,382,880,180	1,406,301,385
- Các khoản dự phòng	03		(17,806,121,924)	(83,328,080)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11,092,424,055	(2,985,235,472)
- Chi phí lãi vay	06		19,147,241,065	17,374,894,337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,893,784,317	8,297,256,461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(188,176,781,789)	9,261,742,808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,896,725,500	(808,356,224)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		170,657,310,881	11,342,276,350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,852,779,969	169,016,426
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,259,989,313)	(14,660,843,249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,292,540)	(219,772,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,154,462,975)	13,381,319,578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,923,392,628)	(6,192,931,236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,449,131,638)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		37,034,754,585	(1,922,687,064)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,947,577,139	3,205,008,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,609,807,458	(4,910,609,834)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181,856,986,865	198,089,275,407
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197,032,708,775)	(186,166,301,935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,175,721,910)	11,922,973,472
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,720,377,427)	20,393,683,216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,048,378,526	13,741,019,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,328,001,099	34,134,703,146

Tp HCM, ngày 31/3/2012

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 31/3/2012.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/3/2012.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2012	01/01/2012
Tiền mặt	810.929.214	830.115.739
Tiền gửi ngân hàng	2.817.071.885	8.768.262.787
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	450.000.000
Cộng	4.328.001.099	10.048.378.526

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/3/2012		01/01/2012	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	-	-	331.010	10.059.213.808
6	Cty CP XNK Khánh Hội	-	-	62.850	628.035.500
7	Cty CP XNK Điện Tử Quận 10 (TIE)	-	-	31.390	243.490.000
	Cộng	3.190.000	54.800.000.000	3.615.250	65.730.739.308
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(28.140.000.000)		(34.555.840.308)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26.660.000.000		31.174.899.000

Các khoản đầu tư ngắn hạn giảm do thanh khoản phát sinh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/3/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	20.940.081.136	11.413.308.057
Trả trước cho người bán	209.666.193.816	40.631.312.832
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)	108.390.551.709	98.528.768.317
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	338.996.826.661	150.573.389.206

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/3/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	27.332.886	68.774.902
Hàng hóa	106.834.347	9.962.117.831
Cộng	134.167.233	10.030.892.733

(Hàng hóa tồn kho tại đầu năm 2012, còn ghi nhận giá trị xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang)

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2012	Năm 2011
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	3.407.175.048	2.939.153.794	11.376.771.945	10.660.793.925
+ Mua trong kỳ	-	22.366.909	-	22.366.909	715.978.020
+ Giảm trong kỳ	-	74.562.000	-	74.562.000	-
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	3.354.979.957	2.939.153.794	11.324.576.854	11.376.771.945
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	3.081.235.949	2.072.463.964	2.308.081.101	7.461.781.014	6.631.414.715

+ Khấu hao trong kỳ	53.464.569	119.375.401	55.364.754	228.204.724	830.366.299
+ Thanh lý trong kỳ	-	29.846.654	-	29.846.654	-
- Số cuối kỳ	3.134.700.518	2.161.992.711	2.363.445.855	7.660.139.084	7.461.781.014
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	1.949.207.154	1.334.711.084	631.072.693	3.914.990.931	4.029.379.210
- Tại 31/3	1.895.742.585	1.192.987.246	575.707.939	3.664.437.770	3.914.990.931

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/3/2012: 3.115.259.047 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 22.366.909 đồng trong quý 1/2012 là trang bị 02 (hai) máy lạnh hiệu Daikin tại Văn phòng Công ty.
- Giá trị hao mòn tăng 228.204.724 đồng là số khấu hao trích trong quý 1/2012.
- Nguyên giá và giá trị hao mòn giảm là do thanh lý các thiết bị sửa chữa xe máy của Chi nhánh Cần Thơ và An Giang, chuyển sang Công ty Savico – Mêkông.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2012	Năm 2011
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	2.191.134.462	145.290.000	2.336.424.462	1.549.826.790
+ Tăng	160.326.918	36.322.500	196.649.418	786.597.672
- Số cuối kỳ	2.351.461.380	181.612.500	2.533.073.880	2.336.424.462
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	44.457.095.028	290.580.000	44.747.675.028	45.534.272.700
- Tại 31/3	44.296.768.110	254.257.500	44.551.025.610	44.747.675.028

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 196.649.418 đồng là số khấu hao trích quý 1/2012.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2012	Tăng/Giảm trong kỳ	31/3/2012	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	5.809.929.499	867.430.000	6.677.359.499	Khởi công vào tháng 09/2011, đang thi công xây dựng theo tiến độ.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	105.198.517.316	1.303.020.239	106.501.537.555	Hoàn thành phần chuẩn bị hồ sơ, phương án kinh doanh, để xúc tiến kế hoạch vừa khởi công, vừa bán nền nhà liên kế.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	39.113.804.925	3.536.031.872	42.649.836.797	Đang tiếp tục thi công phần hạ tầng dự án và thi công 03 biệt thự đã thu cọc, bán. Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phố Quang	22.893.522.365	40.995.335	22.934.517.700	Đang hoàn tất hồ sơ pháp lý, hợp tác với Sài Gòn Ford, triển khai dự án Automall tại đây.

+ Dự án 66-68 NKKN	10.661.963.066	4.876.500	10.666.839.566	Đã nộp một phần quyền SDD và công trình trên đất. Đang thẩm định giá, xây dựng phương án và tìm đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	187.027.579.899	1.785.367.355	188.812.947.254	Đang đàm phán để giải quyết dứt điểm với khách hàng đã nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án trước đây, đã thu tiền ứng trước 20% giá trị Hợp Đồng, song song với việc tìm khách hàng mới.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	72.359.672.812	(3.636.695.582)	68.722.977.230	Hoàn tất quy hoạch 1/500. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 10 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền.
Cộng	443.299.143.465	3.901.025.719	447.200.169.184	

8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2012
1, Nguyên giá	224.224.251.966	-	-	224.224.251.966
- Nhà	41.067.402.317	-	-	41.067.402.317
- Nhà và QSĐĐ	174.892.659.894	-	-	174.892.659.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	31.563.644.014	1.958.026.038		33.521.670.052
- Nhà	17.115.450.252	466.925.379	-	17.582.375.631
- Nhà và QSĐĐ	8.249.632.600	1.228.608.567	-	9.478.241.167
- T.bị P.vụ BĐS	6.198.561.162	262.492.092	-	6.461.053.254
3, Giá trị còn lại	192.660.607.952	-	-	190.702.581.914
- Nhà	23.951.952.065	-	-	23.485.026.686
- Nhà và QSĐĐ	166.643.027.294	-	-	165.414.418.727
- T.bị P.vụ BĐS	2.065.628.593	-	-	1.803.136.501

- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 1.958.026.038 đồng là số khấu hao bất động sản đầu tư đã trích trong quý 1/2012.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	31/3/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		131.705.607.279		128.263.107.279
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	8.328.000.000	-	8.328.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	3.026.885.279	-	3.026.885.279

	Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	1.912.500.000	-	-
	Cty TNHH TMDVTH Savico – Mê Kông	-	1.530.000.000	-	-
	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		141.080.309.000		141.080.309.000
	Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
	Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
	Cty CP Dana (DANA FORD)	322.160	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
	Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
	Cty TNHH Savico – Vinaland	-	82.850.000.000	-	82.850.000.000
	Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	2.057.085	16.798.709.000
	Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
	Cty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	-	-	-	-
	Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)		345.236.888.684		371.311.265.631
	Đầu tư tài chính	15.568.027	164.271.566.590	15.062.709	191.268.566.590
	Theo lĩnh vực tài chính				
	Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	12.138.815	126.666.430.590	11.260.497	126.666.430.590
	Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
	Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
	Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
	Cty CP TM Bến Thành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
	Cty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)	-	-	173.000	11.467.000.000
	Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	-	-	200.000	14.000.000.000
	Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	-	-	1.530.000.000
	Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽¹⁾		180.965.322.094		180.042.699.041
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.030.116.984)		(24.323.616.984)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		604.992.687.979		616.331.064.926

Cổ phiếu OCB tăng là do trong kỳ có nhận cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng.

- ⁽¹⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2012	Tăng/Giảm trong kỳ	31/3/2012	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	-	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.366.637.098	-	58.366.637.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang tiến hành san lấp mặt bằng, đồng thời điều chỉnh quy hoạch 1/500.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	78.310.099.954	922.623.053	79.232.723.007	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đã chuyển công năng sang căn hộ bán và các phương án tiếp thị kinh doanh đang được xúc tiến.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	-	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang hoàn tất về pháp lý;
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	1.168.179.730	-	1.168.179.730	thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán tại 1014B.
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	-	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	180.042.699.041	922.623.053	180.965.322.094	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/3/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	215.713.496.385	212.619.631.526
+ NH TMCP Phương Đông	177.000.000.000	177.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	29.883.613.886	26.198.419.520
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	8.829.882.499	9.421.212.006
Vay dài hạn đến hạn phải trả	19.346.111.231	22.507.698.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	3.918.000.000	5.224.000.000
+ NH Công Thương CN1	1.332.000.000	1.776.000.000
+ NH Sacombank	12.902.380.231	13.888.890.000
+ NH Eximbank	1.193.731.000	1.618.808.000
Cộng	235.059.607.616	235.127.329.526

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2012	01/01/2012
+ Thuế GTGT	950.432.245	30.499.035
+ Thuế TNDN	4.873.950.000	4.873.950.000
+ Các loại thuế khác	1.574.524.387	809.968.110
Cộng	7.398.906.632	5.714.417.145

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/3/2012	01/01/2012
Chi phí thuê	5.350.704.012	4.927.081.558
Chi phí kiểm toán BCTC	-	331.317.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.400.388.889	4.513.137.137
Cộng	8.751.092.901	9.771.535.695

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/3/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	561.521.348	608.916.601
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	251.331.616	75.898.324
Cổ tức phải trả	448.405.250	450.797.700
Các khoản phải trả khác	302.086.978.595	125.109.336.036
Cộng	303.348.236.809	126.244.948.661

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/3/2012	01/01/2012
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.098.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	38.747.741.067	37.924.914.907

Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	11.685.552.154	11.701.852.154
Cộng	111.642.810.655	111.336.284.495

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/3/2012	01/01/2012
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	25.998.000.000	25.998.000.000
+ NH Công Thương CN1	1.212.000.000	1.212.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	17.500.000.000
+ NH Sacombank	41.481.478.000	41.481.478.000
+ NH Eximbank	10.481.614.890	8.089.614.890
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	179.173.092.890	194.281.092.890

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/3/2012	01/01/2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.163.758.312	5.163.758.312
Cộng	5.163.758.312	5.163.758.312

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/3/2012	01/01/2012
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	56.628.333.319	56.933.333.320
Dthu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM	47.046.852.000	47.046.852.000
Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	798.539.620	791.083.589
Cộng	104.473.724.939	104.771.268.909

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.582.683.006	37.582.683.006
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.988.229.708	(10.530.707.161)	(5.542.477.453)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.662.743.236)	(1.662.743.236)
Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2010	-	-	-	-	-	(865.263.669)	(865.263.669)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.919.833.199	650.188.250.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.077.360.941	2.077.360.941
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	60.997.194.140	652.265.611.891

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/3/2012			01/01/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	100.807.230.000	100.807.230.000	-	100.807.230.000	100.807.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	149.148.500.000	149.148.500.000	-	149.148.500.000	149.148.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

■ Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Quý I năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	-	24.975.507.000

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 06/4/2012 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2011 là 15% trên mệnh giá và sẽ thực hiện chi trả trước tháng 9/2012.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/3/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

■ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/3/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	12.469.151.903
Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	12.469.151.903

■ **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:** theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: không phát sinh

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý 1 - 2012	Quý 1 - 2011
- Tổng doanh thu	34.745.674.479	32.515.615.914
- Các khoản giảm trừ doanh thu (VAT trực tiếp)	20.204.650	25.530.318
- Doanh thu thuần	34.725.469.829	32.490.085.596

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý 1 - 2012	Quý 1 - 2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	16.606.677.188	15.833.080.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.231.497.332	5.517.311.758
Cộng	21.838.174.520	21.350.392.432

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý 1 - 2012	Quý 1 - 2011
Lãi tiền gửi	45.017.042	176.177.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.902.560.097	2.988.831.000
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn	29.638.330	40.000.000
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	-	1.751.593
Cộng	8.977.215.469	3.206.760.059

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý 1 - 2012	Quý 1 - 2011
Chi phí lãi vay	19.147.241.065	17.374.894.337
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	20.024.924.178	219.772.994
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.021	533.390.488
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(17.709.340.308)	-
Cộng	21.462.946.956	18.128.057.819

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý 1 - 2012	Quý 1 - 2011
- Chi phí mua hàng hóa	16.606.677.188	15.833.080.674
- Chi phí nhân công và nhân viên	3.966.891.868	3.261.392.175
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.382.880.180	2.465.648.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.962.165.519	4.478.955.985
- Các chi phí khác	2.534.572.418	2.835.143.551
Cộng	29.453.187.173	28.874.221.215

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Quý 1 - 2012	Quý 1 - 2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.077.360.941	(7.415.375.709)
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	8.902.560.097	2.988.831.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.825.199.156)	(10.404.206.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.077.360.941	(7.415.375.709)

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Từ năm 2012, Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 25%.

Tp. HCM, ngày 31/3/2012

Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh